

BÁO CÁO

Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản 6 tháng đầu năm và Kế hoạch trọng tâm 6 tháng cuối năm 2022

Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp (QLCLVTNN), an toàn thực phẩm (ATTP) nông lâm thủy sản 6 tháng đầu năm và kế hoạch trọng tâm 6 tháng cuối năm 2022 như sau:

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

1. Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai chính sách pháp luật

Kết quả ban hành văn bản: Thống kê tại biểu số 01

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch số 795/KH-UBND ngày 24/12/2021 thực hiện “Tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm chất lượng, an toàn vì sức khỏe cộng đồng, phát triển bền vững giai đoạn 2022-2025; kế hoạch số 297/KH-UBND ngày 10/5/2022 đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng, nông, lâm thủy sản trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Chủ động ban hành văn bản chỉ đạo và chỉ đạo đơn vị chuyên môn, cấp huyện, thành phố ban hành các văn bản quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm. Chỉ đạo triển khai tháng hành động vì ATTP năm 2022 với tổng số 40 văn bản, trong đó 18 kế hoạch, 05 quyết định, 17 công văn.

Thông qua văn bản quản lý chất lượng nông lâm thủy sản nâng cao hiệu quả quản lý của các cấp từ tỉnh đến cấp xã, phường thị trấn.

2. Tổ chức thực hiện chính sách pháp luật

2.1. Thông tin, truyền thông về quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản

- Kết quả triển khai: Thống kê tại biểu số 02

- Nhằm nâng cao nhận thức của người sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản trên địa bàn toàn tỉnh, từng bước xây dựng thương hiệu sản phẩm thông qua công tác tuyên truyền với đài phát thanh và truyền hình tỉnh, trang tin khuyến nông, trang web của chi cục và các báo, đài khác, treo băng zôn tại các khu chợ, nơi tập trung đông người, và người sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Hội nông dân tỉnh tổ chức 04 lớp “Tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm chất lượng, an toàn vì sức khỏe cộng đồng, phát triển bền vững giai đoạn 2022-2025 với 250 người tham gia

2.2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đảm bảo chất lượng, ATTP; xây dựng, kết nối chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn

- Kết quả triển khai: Thống kê tại biểu số 3, 4.

- Phối hợp với Sở Công thương triển khai thực hiện sự kiện Xúc tiến tiêu thụ Bí xanh thơm và sản phẩm OCOP gắn với du lịch trải nghiệm tỉnh Bắc Kạn năm 2022; xây dựng dự thảo báo cáo tình hình sản xuất hàng hóa; tổng hợp số gian hàng đăng ký tham gia Ngày hội nông sản - OCOP tỉnh Bắc Kạn năm 2022 là 34/34 đạt 100%KH với 24 chủ thể chủ trì gian hàng. Nhu cầu kết nối tiêu thụ sản phẩm với 175 sản phẩm của 77 chủ thể trên địa bàn tỉnh với tổng doanh thu ước đạt là 250 triệu đồng và tham gia mời, tiếp đón đại biểu và hỗ trợ công tác khác tại sự kiện từ ngày 01/6-03/6/2022.

- Hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị nghệ và dong riêng (Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ - CSSP tỉnh Bắc Kạn): Xây dựng mô hình liên kết theo chuỗi giá trị nghệ với diện tích 11 ha tại xã Xuân La huyện Pác Nặm và mô hình liên kết theo chuỗi giá trị dong riêng với diện tích 8,7 ha tại xã Quang Phong huyện Na Rì. Đã tổ chức 05 lớp tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc và quy trình sản xuất nghệ theo tiêu chuẩn hữu cơ và 05 lớp kỹ thuật trồng, chăm sóc, quy trình sản xuất dong riêng theo hữu cơ, với tổng số 223 lượt học viên tham gia.

- Tham gia tổ giúp việc OCOP năm 2022: Thực hiện rà soát hồ sơ và kiểm tra thực tế tại các cá nhân, tổ chức có nhu cầu tham gia chương trình OCOP năm 2022. Trong tháng 4-5/2022, tổ chức xét chọn 69 sản phẩm của 08 huyện, thành phố, đăng ký tham gia Chương trình OCOP; kiểm tra, đánh giá thực trạng sản xuất 28 chủ thể. Kết quả 53 sản phẩm đủ điều kiện (03 sản phẩm đăng ký nâng hạng sao, 50 sản phẩm đăng ký tham gia) và 16 sản phẩm không đủ điều kiện.

- Khảo sát lựa chọn các tổ chức, các nhân sản xuất, kinh doanh để hỗ trợ việc cấp xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.

- Tham gia ban giám khảo bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Bắc Kạn năm 2022 với 41 sản phẩm, trong đó 20 sản phẩm đạt, 21 sản phẩm không đạt.

2.3. Giám sát chất lượng vật tư nông nghiệp, ATTP sản phẩm nông lâm thủy sản

- Kết quả triển khai: Thống kê vào biểu số 5,6,7, 8.

- Giám sát chất lượng phẩm nông lâm thủy sản (khi thực hiện kiểm tra công tác đảm bảo chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản dịp tết Nguyên Đán Nhâm Dần và mùa Lễ Hội Xuân; kiểm tra tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2022 trong lĩnh vực nông nghiệp):

Lấy 85 mẫu (72 mẫu kiểm tra nhanh hàm lượng Nitrat trên rau củ quả, 13 mẫu có nguồn gốc động, thực vật, gửi đơn vị phân tích mẫu kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, vi sinh vật). Kết quả lấy mẫu: 83/85 mẫu đảm bảo an toàn thực phẩm chiếm 97,7%, 02/85 mẫu không đảm bảo an toàn thực phẩm chiếm 2,3%, trong đó kiểm tra nhanh 70/72 mẫu đảm bảo dư lượng Nitrat 02/72 mẫu

có hàm lượng Nitrat vượt ngưỡng; mẫu phân tích tại đơn vị kiểm nghiệm 13/13 mẫu đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%.

- Giám sát chất lượng sản phẩm nông lâm thủy sản năm 2022: Đã trình Sở Tài chính thẩm định giá, đang chuẩn bị thực hiện các bước tiếp theo.

2.4. Hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

2.4.1. Thanh tra, kiểm tra, thẩm định, chứng nhận cơ sở SXKD nông lâm thủy sản thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP

- Kết quả triển khai: Thống kê số liệu tại biểu 9.

- Thống kê cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trên địa bàn toàn tỉnh có 290 cơ sở sản xuất, kinh doanh, trong đó 195 cơ sở đang hoạt động, 95 cơ sở tạm dừng hoặc chưa hoạt động, tăng 65 cơ sở so với cùng kỳ tháng 6 tháng năm 2021. Đánh giá phân loại 05 cơ sở sản xuất, kinh doanh trong đó 04 cơ sở xếp loại A, 01 cơ sở xếp loại B.

- Tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính với 05 hồ sơ (01 cấp tỉnh, 04 cấp huyện) cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP của các huyện Ba Bể và thành phố Bắc Kạn.

- Kiểm tra theo kế hoạch 02 cuộc: 01 cuộc triển khai công tác đảm bảo chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản dịp tết Nguyên Đán Nhân Dân và mùa Lễ Hội Xuân, 01 cuộc kiểm tra tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2022 trong lĩnh vực nông nghiệp. Tiến hành kiểm tra 18 cơ sở trong đó 16/18 cơ sở đảm bảo về điều kiện ATTP chiếm 88,9%, 04/18 cơ sở vi phạm chiếm 11,1%. Các cơ sở sản xuất kinh doanh cơ bản chấp hành các quy định về ATTP tuy nhiên vẫn tồn tại về điều kiện vệ sinh, thủ tục hành chính, sổ ghi chép nguồn gốc, giấy tờ kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi tỉnh chưa đầy đủ; thực hiện tự công bố sản phẩm chưa đúng mẫu theo quy định, đoàn đã nhắc nhở cơ sở hoàn thiện các thủ tục về đảm bảo ATTP theo quy định.

Việc kiểm tra đã góp phần hạn chế tối đa các vụ ngộ độc thực phẩm, nâng cao trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và cảnh báo đến người tiêu dùng các sản phẩm không đảm bảo an toàn thực phẩm nhằm bảo vệ sức khỏe cho người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh.

2.4.2. Thanh tra, kiểm tra cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm:

- Kết quả triển khai: Thống kê số liệu tại biểu 10.

- Kiểm tra theo kế hoạch 02 cuộc: 01 cuộc triển khai công tác đảm bảo chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản dịp tết Nguyên Đán Nhân Dân và mùa Lễ Hội Xuân, 01 cuộc kiểm tra tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2022 trong lĩnh vực nông nghiệp. Tiến hành kiểm tra 27/27 cơ sở đảm bảo về điều kiện an toàn thực phẩm chiếm 100%. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh cơ bản chấp hành các quy định về an toàn thực phẩm.

Việc kiểm tra góp phần hạn chế tối đa các vụ ngộ độc thực phẩm, nâng cao trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và cảnh báo các sản phẩm không đảm bảo ATTP nhằm bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh.

2.4.3. Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành về vật tư nông nghiệp

- Kết quả triển khai: Thống kê số liệu biểu 11.

Kiểm tra 90 cơ sở bao gồm tổ chức, cá nhân kinh doanh, buôn bán giống cây trồng, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) và thuốc thú y trên địa bàn tỉnh, đồng thời lấy 14 mẫu giống lúa; 07 mẫu phân bón, 08 mẫu thuốc BVTV. Qua kiểm tra các tổ chức, cá nhân cơ bản đã chấp hành và thực hiện tương đối tốt các quy định trong kinh doanh giống cây trồng, phân bón, thuốc BVTV, kết quả phân tích mẫu đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên trong quá trình kiểm tra đã phát hiện và lập biên bản vi phạm hành chính 04 vụ (04 cá nhân) vi phạm các quy định về kinh doanh, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật, thu hồi 5,1 kg thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam xử lý theo quy định, xử phạt vi phạm hành chính thu nộp ngân sách nhà nước tổng số tiền là 14.000.000 đồng.

2.4.4. Xử lý vi phạm bơm nước, tiêm thuốc an thần... vào gia súc, gia cầm

- Kết quả triển khai: Thống kê số liệu biểu 12

- Không phát hiện bơm nước, tiêm an thần vào gia súc, gia cầm.

2.4.5. Công tác quy hoạch giết mổ và quản lý cơ sở giết mổ động vật

a) Hiện trạng quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm tại địa phương

Thống kê số liệu vào Biểu 13.1 (Không có)

b) Tình hình quản lý cơ sở giết mổ động vật (Không có)

2.4.6. Kết quả triển khai Chương trình giám sát dư lượng và thu hoạch nhuyễn thể 02 mảnh vỏ (Không có)

2.5. Giải quyết các sự cố gây mất an toàn thực phẩm trong nước

Không có sự cố gây mất an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp quản lý trên địa bàn tỉnh.

3. Tăng cường nguồn lực

3.1. Về tổ chức bộ máy

Hiện nay trên địa bàn huyện, thành phố 100% cán bộ kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm.

3.2. Về nhân sự, đào tạo

Thống kê số liệu vào biểu số 16.1 và 16.2 (Chưa thực hiện nội dung này)

3.3. Về năng lực đánh giá sự phù hợp (kiểm nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận).

Trên địa bàn tỉnh không có phòng kiểm nghiệm trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT lý do không có kinh phí và con người thực hiện.

4. Thực hiện kế hoạch số 297/KH-UBND ngày 10/5/2022 đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng, nông, lâm thủy sản trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

Ngày 10/5/2022 ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành kế hoạch đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng, nông, lâm thủy sản trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, hiện nay các đơn vị đang lồng ghép các chương trình khác để triển khai thực hiện, do đó hiện nay chưa có số liệu.

II. KẾ HOẠCH TRỌNG TÂM CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022

- Ban hành các văn bản quản lý nhà nước về lĩnh vực quản lý chất lượng, ATTP nông lâm sản và thủy sản.

- Tham mưu sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phân cấp quản lý phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của ngành Nông nghiệp và PTNT trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Quyết định số 1384/QĐ-BNN-QLCL ngày 15/4/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT thôn Phê duyệt Đề án “Đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản giai đoạn 2021-2030”.

- Tiếp tục tuyên truyền các văn bản về quản lý chất lượng và ATTP trong sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông, lâm, thủy sản; phối hợp với Đài phát thanh và truyền hình tỉnh thực hiện tuyên truyền về an toàn thực phẩm năm 2022 trong chuyên mục an toàn đời sống; phối hợp với Hội Nông dân tỉnh thực hiện “Tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm chất lượng, an toàn vì sức khỏe cộng đồng, phát triển bền vững giai đoạn 2022-2025.

- Thẩm định và cấp giấy xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn

- Tiếp tục thực hiện Dự án “Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ” tỉnh Bắc Kạn.

- Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm đủ điều kiện ATTP của các cơ sở sản xuất, kinh doanh

- Thực hiện giám sát chất lượng, ATTP trong nông lâm thủy sản; kiểm tra đột xuất các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn khi có phản ánh hoặc nghi ngờ, dấu hiệu vi phạm về mất an toàn thực phẩm.

- Tham gia hội nghị, hội thảo thực hiện chuỗi cung cấp rau, thịt an toàn cho thành phố Hà Nội của Ban điều phối và tổ giúp việc.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT

Sớm ban hành Thông tư sửa đổi bổ sung Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 để địa phương có cơ sở triển khai thực hiện hiệu quả.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Đề nghị UBND huyện, thành phố chỉ đạo phòng chuyên môn thực hiện chế độ báo cáo định kỳ đảm bảo đúng tiến độ và mẫu biểu báo cáo theo quy định.

Trên đây là báo cáo báo cáo công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, ATTP nông lâm thủy sản 6 tháng đầu năm và kế hoạch trọng tâm 6 tháng cuối năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Kạn, kính mong Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản quan tâm và tạo điều kiện giúp đỡ./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh (B/c);
- Cục Quản lý CLNLS&TS (B/cáo);
- GD; PGĐ (ô. Cương);
- Thanh tra sở; Phòng KHTC;
- Chi cục CNTY;
- Chi cục TT,BVTV&QLCL;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phòng NN&PTNT các huyện; phòng KTTTP;

Gửi bản giấy:

- Lưu: VT, QLCLCB&TMNS

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Ngọc Cương

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Biểu số 01

**Danh mục văn bản chính sách, pháp luật và chỉ đạo điều hành quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp,
an toàn thực phẩm được ban hành trong 6 tháng đầu năm 2022**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên văn bản	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành
	Văn bản Ủy ban nhân dân tỉnh		
1.	Kế hoạch ngày thực hiện “Tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm chất lượng, an toàn vì sức khỏe cộng đồng, phát triển bền vững giai đoạn 2022-2025	số 795/KH-UBND	24/12/2021
2.	Kế hoạch đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng, nông, lâm thủy sản trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	số 297/KH-UBND	10/5/2022
3.	Kế hoạch đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng, nông, lâm thủy sản trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;	số 297/KH-UBND	10/5/2022
	Văn bản của Sở Nông nghiệp		
4.	Kế hoạch triển khai công tác đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần và mùa Lễ hội Xuân năm 2022	số 01/KH-SNN	06/01/2022
5.	Quyết định của Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Quản lý chất lượng về việc thành lập đoàn Kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần và mùa Lễ hội Xuân năm 202	Số 04/QĐ-QLCL	11/01/2022

6.	V/v triển khai thực hiện cấp chứng nhận ATTP, VietGAP, hữu cơ ... cho các loại cây trồng theo các chỉ tiêu phát triển kinh tế- xã hội, Kế hoạch phát triển cây ăn quả đặc sản, chè, miền đông năm 2022	số 301/SNN-TT, BVTV&QLCL	23/2/2022
7.	Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Kạn về thực hiện công tác tuyên truyền an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trong chuyên mục "An toàn đời sống" năm 2022	18/KH-TT,BVTV &QLCL	01/3/2021
8.	V/v cung cấp nội dung tuyên truyền về quản lý chất lượng, ATTP tháng 3 và 4 năm 2022	66/CV- TT,BVTV&QLCL	21/3/2022
9.	Kế hoạch triển khai “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2022;	số 36/KH-SNN	5/4/2022
10.	Quyết định về việc thành lập Đoàn kiểm tra “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2022	Số 120/QĐ-SNN	13/4/2022
11.	Văn bản, đề nghị xây dựng dự thảo sửa đổi, bổ sung và Bãi bỏ một số điều của Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh;	số 732/SNN- TT,BVTV&QLCL	21/4/2022
12.	Xây dựng dự thảo sửa đổi, bổ sung và Bãi bỏ một số điều của Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh	732/SNN- TT,BVTV&QLCL	21/4/2022
13.	Đăng ký các cơ sở thực hiện xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn 2022	103/CV- TT,BVTV&QLCL	06/5/2022
14.	Văn bản về việc đề nghị thẩm định giá phân tích mẫu kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc chương trình sự nghiệp kinh tế năm 2022.	31/TTr- TT,BVTV&QLCL	23/5/2022
	UBND huyện, thành phố		
15.	Văn bản về việc thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ về việc tháo gỡ vướng mắc liên quan đến cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận kiểm tra chất lượng trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển	Số 81/UBND-VP	Ngày 14/01/2022

	nông thôn do phải thực hiện quy định về phòng chống dịch COVID-19.		
16.	Văn bản về việc thực hiện nội dung Văn bản hợp nhất Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm số 02/VBHN-BYT.	Số 235/UBND-VP	Ngày 28/01/2022
17.	Văn bản về việc tham mưu thực hiện cấp giấy chứng nhận ATTP, VietGAP, hữu cơ... cho các loại cây trồng theo các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển cây ăn quả đặc sản, chè, miến dong năm 2022.	Số 620/UBND-VP	Ngày 04/3/2022
18.	Kế hoạch về việc kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn huyện năm 2022.	Số 12/KH-UBND	Ngày 11/01/2022
19.	Kế hoạch triển khai tháng hành động vì an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện năm 2022.	Số 99/KH-UBND	Ngày 06/4/2022
20.	Kế hoạch kiểm tra tháng hành động vì an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện năm 2022.	Số 114/KH-UBND	Ngày 14/4/2022
21.	Kế hoạch đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông, lâm, thủy sản trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn huyện năm 2022.	Số 131/KH-UBND	Ngày 16/5/2022
22.	Quyết định thành lập Đoàn thẩm định cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm năm 2022.	Số 820/QĐ-UBND	Ngày 06/4/2022
23.	Quyết định ban hành quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo liên ngành an toàn thực phẩm huyện Ba Bể.	Số 1248/QĐ-UBND	Ngày 17/5/2022

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Biểu số 2

**Kết quả phổ biến giáo dục pháp luật; thông tin truyền thông về chất lượng VTNN, an toàn thực phẩm
trong 6 tháng đầu năm 2022**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Tên hoạt động / Sản phẩm truyền thông (*)	Số lượng/buổi	Số người tham dự/đối tượng (người tiêu dùng/ sản xuất/người dân/cán bộ...)/phạm vi bao phủ
I	Phổ biến giáo dục pháp luật		
II	Thông tin, truyền thông		
1.	Tin trên trang web của Chi cục và đài truyền hình	39	Toàn tỉnh
2.	Tin bài trên báo		
3.	Tờ rơi		
4.	Băng đĩa tuyên truyền về an toàn thực phẩm		
5.	Băng zôn tuyên truyền về an toàn thực phẩm	34	Tại trụ sở đơn vị và một số điểm chợ trên địa bàn tỉnh
6.	Tài liệu tuyên truyền về ATTP	19	Tuyên truyền đến các cấp hội đoàn thể (phụ nữ, hội nông dân,...) trên địa bàn tỉnh
7.	Tập huấn an toàn thực phẩm	850/48	Cho đối tượng nông dân, cán bộ hội nông dân, hội phụ nữ các cấp xã, huyện

(*) Hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn, sản phẩm truyền thông (tin, bài trên báo viết, phát thanh, truyền hình,...), tờ rơi, tờ dán...

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp và PTNT

Biểu số 4

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Danh sách chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn lũy kế 6 tháng đầu năm 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất ban đầu	Tên, địa chỉ cơ sở xử lý sau thu hoạch (sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển...)	Tên, địa chỉ nơi bán sản phẩm (Bán buôn, bán lẻ...)	Loại sản phẩm	Đã được cấp giấy xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn (ngày/tháng/năm)
1.					
2.					
...					

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp và PTNT

Biểu số 5

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Kết quả giám sát ATTP sản phẩm nguồn gốc thực vật 6 tháng đầu năm 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Chưa thực hiện

STT	Sản phẩm thực vật tươi sống				Sản phẩm thực vật đã qua chế biến				Kết quả xử lý khi phát hiện mẫu giám sát không bảo đảm ATTP
	<i>(rau, củ, quả, hạt...)</i>				<i>(dưa muối, chè, cà phê...)</i>				
	Loại mẫu	Tên chỉ tiêu giám sát	Số mẫu phân tích	Số mẫu không đạt	Loại mẫu	Tên chỉ tiêu giám sát	Số mẫu phân tích	Số mẫu không đạt	
1	Đỗ	Thuốc bảo vệ thực vật gốc lân hữu cơ	1						
2	Dưa lê	Thuốc bảo vệ thực vật gốc lân hữu cơ	1						
3	Ổi	Thuốc bảo vệ thực vật gốc lân hữu cơ	1						
4	Dưa chuột	Thuốc bảo vệ thực vật gốc lân hữu cơ	1						
Tổng số			4						

Ngoài ra lấy 72 mẫu rau test nhanh, quả kết quả 70/72 mẫu đảm bảo an toàn thực phẩm; 02/70 mẫu không đảm bảo ATTP.

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp và PTNT

Biểu số 6

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Kết quả giám sát an toàn thực phẩm sản phẩm nguồn gốc động vật trong 6 tháng đầu năm 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Loại mẫu ¹	Tên chỉ tiêu giám sát ²	Số lượng mẫu phân tích	Số lượng mẫu không đạt	Loại hình cơ sở được lấy mẫu	Kết quả xử lý khi phát hiện mẫu không đạt
1	Xúc xích	Ecoli	1	0	Chế biến	
2	Giò	Ecoli, Samonella	3	0	Chế biến	
3	Lạp sườn	Ecoli	1	0	Chế biến	
4	Chả	Ecoli, Samonella	4	0	Chế biến	
	Tổng		9			

¹ Ghi lần lượt các loại mẫu: thịt gà, thịt lợn, thịt trâu bò ...

² Ghi lần lượt các chỉ tiêu cho từng loại mẫu: hóa chất, kháng sinh, vi sinh vật, chất cấm, chất tạo nạc...

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp & PTNT

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Biểu số 8

Kết quả giám sát chất lượng vật tư nông nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Loại sản phẩm	Tổng số mẫu lấy	Số mẫu không đạt	Kết quả xử lý khi phát hiện mẫu không đạt
1	Thuốc Bảo vệ thực vật	8	0	
2	Thuốc thú y			
3	Thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả thủy sản)			
4	Giống cây trồng	14	0	
5	Giống vật nuôi			
6	Phân bón	7	0	
7	Chất xử lý cải tạo môi trường			
	Tổng số	29	0	

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Biểu số 9

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

**CẬP NHẬT THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH NÔNG LÂM THỦY SẢN
TRÊN ĐỊA BÀN QUẢN LÝ LŨY KẾ ĐẾN NĂM 2022 (trừ các cơ sở phải ký cam kết theo Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT)**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Mã số tự quản (hoặc mã số ĐKKD)	Tên cơ sở	Địa chỉ	Loại hình sản xuất, kinh doanh	Tên sản phẩm cụ thể	Cấp thống kê, kiểm tra, phân loại	Kết quả thẩm định, xếp loại gần nhất đến thời điểm báo cáo			Đã được cấp Giấy chứng nhận ATTP đến thời điểm báo cáo	Tên hệ thống đảm bảo chất lượng ATTP	Kết quả thanh, kiểm tra xử phạt hành chính						Ghi chú
							Kết quả	Ngày thẩm định xếp loại A/B/C (dd/m/yy)	Xử lý vi phạm (nếu có)			Ngày thanh, kiểm tra (dd/m/yy)	Hành vi vi phạm (nếu có)	Số tiền phạt vi phạm (triệu đồng)	Tổng số mẫu lấy	Số mẫu vi phạm	Chiều vi phạm	
1.	97020118	Hợp tác xã Bình Minh	Xã Khang Ninh, H. Ba Bè, T. Bắc Kạn	A 1.2	Chăn nuôi	UBND huyện Ba Bè					chưa xác định							
2.	BB-1701	HTX Phương Đức	Thôn Bán Mới, xã Hà Hiệu, H. Ba Bè, T. Bắc Kạn	A 1.2	Chăn nuôi	UBND huyện Ba Bè					chưa xác định							Tạm dừng hoạt động
3.	BB0116	Tô Thị Trinh	TK 8, TT Chợ Rã, H. Ba Bè, T. Bắc Kạn	B 2.2.4.ĐV	Xúc xích, giò chả	UBND huyện Ba Bè				x	chưa xác định							

4.	BB071 6	Vi Văn Cường	TK 8, TT Chợ Rã, H. Ba Bê, T. Bắc Kạn	B 2.2.4.ĐV	Giò Chả	UBND huyện Ba Bê				x	chưa xác định							
5.	BB-2018-45	HTX Hoàng Hương (Hoàng Thị Hương)	Nà Làng, xã Khang Ninh, H. Ba Bê, T. Bắc Kạn	B 2.2.5.TS	Tép chua	UBND huyện Ba Bê				x	chưa xác định							
6.	470027 1732	HTX Yên Dương (Ma Thị Ninh)	xã Yên Dương, H. Ba Bê, T. Bắc Kạn	A 1.1	Bí thom	UBND huyện Ba Bê				x	chưa xác định	18/4/2022						Cấp giấy năm 2019 và 2018
7.	470027 1732	HTX Yên Dương	xã Yên Dương, H. Ba Bê, T. Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	Mác mật,	UBND huyện Ba Bê				x	chưa xác định							Cấp giấy năm 2019 và 2018
8.	470027 1732	HTX Yên Dương	xã Yên Dương, H. Ba Bê, T. Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	Gạo	UBND huyện Ba Bê				x	chưa xác định							Cấp giấy năm 2019 và 2018
9.	1307 E 00039	HTX Hoàng Huynh	Thôn Nà Khiêng, xã Khang Ninh, huyện Ba Bê, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.3.ĐV	Thịt trâu, thịt lợn khô;	UBND huyện Ba Bê				x	chưa xác định	7/05/21						Cấp giấy năm 2019 và 2018
10.	1307 E 00039	HTX Hoàng Huynh	Thôn Nà Khiêng, xã Khang Ninh, huyện Ba Bê, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.5.TS	tép chua, cá khô	UBND huyện Ba Bê				x	chưa xác định	7/05/21						
11.	1307 E 00039	HTX Hoàng Huynh	Thôn Nà Khiêng, xã Khang Ninh, huyện Ba Bê, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	Chuối sấy dẻo, sấy khô; măng khô, măng chua;	UBND huyện Ba Bê				x	chưa xác định	7/05/21						

12.	1307 E 00039	HTX Hoàng Huynh	Thôn Nà Khiêng, xã Khang Ninh, huyện Ba Bê, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	chè giáo cổ lam	UBND huyện Ba Bê				x	chưa xác định							
13.	470027 6120	HTX Thanh Đức (Nguyễn Văn Đức)	Thôn Nà Lìn, xã Địa Linh, huyện Ba Bê	A 1.1	Bí thom, mướp đắng rừng, chuối tây	UBND huyện Ba Bê				x	chưa xác định	18/4/2 022						
14.	BB- 2018- 86	HTX Nhung Lũy	Thôn Nà Nghè, xã Yến Dương, huyện Ba Bê, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.4.ĐV	Lạp sườn	UBND huyện Ba Bê				x	chưa xác định							
15.	470026 7655	HTX Sang Hà	Xã Cao trĩ, huyện Ba Bê, tỉnh Bắc Kạn	B 2.5	KD rau củ quả	UBND huyện Ba Bê					chưa xác định							Tạm dừng hoạt động
16.	470026 8497	HTX chè mỹ phương	Xã mỹ phương, huyện Ba Bê, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.4.TV	Chế biến chè	UBND huyện Ba Bê				x	chưa xác định	17/2/2 022						
17.	470028 4650	HTX chè trịnh thuận Pù mát Chu Hương (25/6/2021). Trịnh Thị Thuận	Thôn Bản Lài, xã Chu Hương, huyện Ba Bê, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.4.TV	Chế biến chè	UBND huyện Ba Bê				x	chưa xác định							
18.		THT trồng và chế biến nông sản sạch hữu cơ	Thôn Nà Mắm, xã Khang Ninh	B.2.2.4.T V	Trà giáo cổ lam 7 lá, Trà túi lọc bí phần thom Ba Bê, trà bí thom Ba Bê sấy khô, bò công anh, mướp đắng rừng	UBND huyện Ba Bê				x	chưa xác định							
19.	470028 3784	HTX Phja Bjoóc (Đương Văn Lanh)	TK5, thị trấn Chợ Rã	B.2.2	Mật ong	UBND huyện Ba Bê				x	chưa xác định							

20.	470028 0649	HTX Đồng Phúc (Hoàng Văn Tuấn)	Thôn Cốc Coong, xã Đồng Phúc	B.2.2.2.T V	Chè san tuyết	UBND huyện Ba Bể				x	chưa xác định							
21.	470028 3329	HXT Hoa Lộc Trời (Đỗ Văn Lâm)	Thôn Nà Mèo, xã Hà Hiệu	A.1.1	Trồng cam quýt	UBND huyện Ba Bể				x	chưa xác định							
22.	470028 4026	HTX Thành Phát (Dương Văn Trần)	Thôn Nà Tạ, xã Thượng Giáo	B.2.2.3. ĐV	Thịt trâu khô	UBND huyện Ba Bể				x	chưa xác định							
23.	470028 5735	HTX Dịch vụ tổng hợp Quang Minh (Đặng Đình Vinh)	TK 1, thị trấn Chợ Rã	B.2.2.2.T V	Chè , cb rau củ quả	UBND huyện Ba Bể				x	chưa xác định							
24.	BB- 21.1	CSSX Mã Văn Lâm	TK 5, thị trấn Chợ Rã	B.2.2.2.T V	Chè , cb rau củ quả	UBND huyện Ba Bể				x	chưa xác định							
25.	BB- 21.2	CSSX Lành Thị Hoàng Diệp	TK 1, thị trấn Chợ Rã	B.2.2.2.T V	Chè , cb rau củ quả	UBND huyện Ba Bể				x	chưa xác định							
26.		Vũ Văn Hào	Tiểu khu 8, thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.4.ĐV	KD, CB giò chả	UBND huyện Ba Bể	A	11/5/2 022		x	chưa xác định	18/4/2 022						
27.	470028 3914	HTX Dịch vụ tổng hợp Ba Bể	Thôn Bản Vài , xã Khang Ninh, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.4.ĐV	KD, CB giò chả	UBND huyện Ba Bể	A	10/5/2 022		x	chưa xác định							
28.	470028 7852	HTX Nông nghiệp công nghệ cao Khang Ninh	Thôn Pác Nghè, xã Khang Ninh, huyện Ba Bể	A 1.1	Trồng đưa lưới	UBND huyện Ba Bể	A	11/5/2 022		x	chưa xác định							

29.	BT-7-17-09	HTX Hoàng Hà (Hoàng Văn Danh)	Khuổi Cù, xã Phương Linh, H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn ĐT988119282	A 1.2	chăn nuôi ong	UBND huyện Bạch Thông													Tạm dừng hoạt động
30.	4700268017	HTX Hợp Lực (năm 2017)	Phố Đầu Cầu, TT Phú Thông, H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn; ĐT1689108367	A 1.2	chăn nuôi lợn	UBND huyện Bạch Thông													
31.	BT-7-17-10	HTX Kiên Giang (Vũ Đình Khiêm)	Nà Lốc, xã Nguyên Phúc, H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn; ĐT1653091276	A 1.2	chăn nuôi lợn	UBND huyện Bạch Thông													Tạm dừng hoạt động
32.	BT-7-17-12	HTX Lương Sơn	Bản Đán, xã Đôn Phong, H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn;ĐT 967415686	A 1.2	chăn nuôi lợn	UBND huyện Bạch Thông													Tạm dừng hoạt động
33.	13F8000864	HTX Đại Hà (Cao Mạnh Hà)	Nà Kha, xã Quang Thuận, H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn; ĐT098547649	B 2.2.6.TS	Chế biến TS	UBND huyện Bạch Thông													
34.	13F8000864	HTX Đại Hà (Cao Mạnh Hà)	Nà Kha, xã Quang Thuận, H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn; ĐT098547650	B 2.2.2.TV	Cam quýt, chế biến măng	UBND huyện Bạch Thông													
35.	13F8000342	Đỗ Trọng Thuật	Phố Chính -TT Phú Thông - Bạch Thông - Bắc Kạn	B 2.2.4.ĐV	KD, CB giò chả	UBND huyện Bạch Thông													
36.	BT-7-17-61	Doãn Thị Hiền	Phố Ngã Ba - TT Phú Thông H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn	B 2.2.4.ĐV	KD, CB giò chả	UBND huyện Bạch Thông					x	chưa xác định	10/5/2021						
37.	F8000667	Vũ Đình Tuấn	Thôn Bó Bả, xã Cẩm Giàng, H. Bạch Thông	B 2.2.4.ĐV	KD, CB giò chả	UBND huyện Bạch Thông					x	chưa xác định							

38.	BT-7-17-62	Mạc Thị Đào	Chợ Sỹ Bình, xã Quân Bình, H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn	B 2.2.4.ĐV	KD, CB giò chả	UBND huyện Bạch Thông						chưa xác định						
39.	1306F0 0027	HTX Thiên An (Lý Thị Quyên)	Nà Ít, xã Vi Hương, H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn; ĐT977466109	B 2.2.2.TV	Trồng trọt	UBND huyện Bạch Thông						chưa xác định						Tạm ngừng hoạt động
40.	BT-7-17-64	HTX Đức Mai (Mai Thị Thảo)	Thôm Mò, xã Quân Bình, H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn; ĐT982105619	B 2.2.2.TV	Trồng trọt	UBND huyện Bạch Thông						chưa xác định						Tạm dừng hoạt động
41.	BT-7-17-65	HTX Hoàng Hà (Hoàng Văn Danh)	Khuổi Cu, xã Phương Linh, H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn; ĐT988119282	A 1.1	Cây ăn quả	UBND huyện Bạch Thông						chưa xác định						Tạm dừng hoạt động
42.	1306F0 0027	HTX Thiên An (Lý Thị Quyên)	Nà Ít, xã Vi Hương, H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn; ĐT0977466109	A 1.1	Chế biến chuối	UBND huyện Bạch Thông						chưa xác định						Tạm dừng hoạt động
43.	470027 0263	HTX Dịch vụ nông nghiệp Hợp Giang	Thôn Nà Nghịu, xã Lục Bình, huyện Bạch Thông	B 2.2.2.TV	Trồng nấm	UBND huyện Bạch Thông				x		chưa xác định						
44.	470027 0263	HTX Dịch vụ nông nghiệp Hợp Giang	Thôn Nà Nghịu, xã Lục Bình, huyện Bạch Thông	B 2.2.2.TV	Chế biến nấm	UBND huyện Bạch Thông				x		chưa xác định						
45.	470026 8899	HTX Dịch vụ TM và DV NN Dương Phong	Xã Dương phong, Huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	A 1.1	Trồng cam quýt	UBND huyện Bạch Thông				x		chưa xác định						
46.	BT-7-17-67	HTX Lương Sơn	Bản Đán, xã Đôn Phong, H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn; ĐT; 0967415686	A 1.2	Chăn nuôi	UBND huyện Bạch Thông						chưa xác định						

47.	470026 5224	HTX Nà Tu Cẩm Giàng (Mông Đức Thủy)	Thôn Nà Tu, xã Cẩm Giàng, H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn; Đt 1653071466	B 2.2.1	Sơ chế, chế iến	UBND huyện Bạch Thông					chưa xác định								Tạm
48.	130607 000002	HTX Bình Sơn	1B, xã Sỹ Bình, H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	Trồng trọt, chế biến TV	UBND huyện Bạch Thông					chưa xác định								
49.	13f800 0864	Triệu Thị Hường (nhóm sở thích rau Nguyên Phúc)	Thôn Nà Rào, xã Nguyên Phúc, H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn	B 2.2.3.TV	Trồng trọt	UBND huyện Bạch Thông					chưa xác định								
50.	470026 7976	HTX Hương Ngân	Thôn Nà cà, xã Nguyên Phúc, H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn	B 2.2.4.TV	Chế biến quýt	UBND huyện Bạch Thông					chưa xác định	10/5/2 021							Tạm ngừng hoạt động
51.	470026 7976	HTX Hương Ngân	Thôn Nà cà, xã Nguyên Phúc, H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn	B 2.2.3.ĐV	Chế biến thịt	UBND huyện Bạch Thông					chưa xác định	10/5/2 021							Tạm ngừng hoạt động
52.	47002 76096	HTX Hà Anh	Thôn Nà Lốc, xã Nguyên Phúc, H. Bạch Thông, T. Bắc Kạn	A.1.2	Chăn nuôi lợn	UBND huyện Bạch Thông				x	chưa xác định	10/5/2 021							
53.		THT Chè Bàn Dao	Thôn Nà Pán, xã Đôn Phong,, Bạch thông, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	chế biến chè	UBND huyện Bạch Thông				x	chưa xác định								
54.		THT nông nghiệp Phiêng An	Thôn Phiêng An, xã Quang Thuận, Bạch thông, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	chế biến chè	UBND huyện Bạch Thông				x	chưa xác định								
55.	47002 83544	HTX Nông nghiệp Công nghệ cao BK Foos	Thôn Nà Thoi, xã Quang Thuận, Bạch \Thông, Tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	chế biến chè và chè khác	UBND huyện Bạch Thông				x	chưa xác định								

56.	13F800 1220	Tổ hợp tác Nông nghiệp Quân hà (Đình Thị Diệp)	Thôn Nà Leng, xã Quân Hà, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	chế biến trà hoa đu đủ, trà xanh	UBND huyện Bạch Thông				x	chưa xác định							Cấp mới
57.	470028 2396	HTX OCOP	Phố Ngã 3, TT Phú Thông, Bạch Thông	B.25	Kinh doanh nông sản	UBND huyện Bạch Thông					chưa xác định							
58.	47002 82082	HTX Hùng Mạnh	Thôn Nà Tu, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn			UBND huyện Bạch Thông					chưa xác định	14/4/2022						
59.	47002 83431	Hợp tác xã Hòa Phát; Mạc Văn Hòa	Thôn Nà nghịu, xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	A 1.2	Chăn nuôi lợn	UBND huyện Bạch Thông					chưa xác định	14/4/2022						
60.	CD- 1703	Nguyễn Thị Thơm	Tổ 9, TT. Bằng Lũng, H. Chợ Đồn, T. Bắc Kạn	B 2.2.4.ĐV	Giò chả	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							
61.	13D00 0847	Triệu Quang Tú	Tổ 3, TT. Bằng Lũng, H. Chợ Đồn, T. Bắc Kạn	B 2.2.2.ĐV	Chế biến dẻ	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							
62.	13D00 1993	Nguyễn Thị Nhung	Tổ 5, TT. Bằng Lũng, H. Chợ Đồn, T. Bắc Kạn	B 2.2.3.ĐV	Chân giò hầm	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							
63.	13D80 01335	Nông Thị Quyên	Tổ 1, TT. Bằng Lũng, H. Chợ Đồn, T. Bắc Kạn; ĐT0985245430	B 2.2.2.TV	Cơm cháy	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							
64.	CD- 1704	Nguyễn Thị Nhâm	Thôn Nà Tùm, xã Ngọc Phái, H. Chợ Đồn, T. Bắc Kạn	B 2.2.4.ĐV	Giò chả	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							

65.	CD-1705	Phan Thị Quế	Chợ TT. Bằng Lũng, H. Chợ Đồn, T. Bắc Kạn	B 2.2.4.ĐV	Giò chả	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							
66.	CD-1705	Long Văn Nghĩa	Thôn Nà Lũng, xã Lương Bằng, H. Chợ Đồn, T. Bắc Kạn	B 2.2.4.ĐV	Giò chả	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							
67.	470027 6265	HTX Nông lâm nghiệp Hoài Anh	Thôn Cốc Héc, xã Đông Viên, 0362663888	B 2.2.5.TS	Chế biến Thủy sản	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							
68.	470027 6321	HTX Quỳnh Trang	Thôn Nà Cọ, xã Đông Viên, 0378311358	A 1.2	Chăn nuôi lợn	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							
69.	470027 6321	HTX Quỳnh Trang	Thôn Nà Cọ, xã Đông Viên, 0378311358	B 2.2	Giết mổ lợn	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							
70.	47002 74349	HTX Yên Nghiệp (nguyễn Đức Nguyệt)	Thôn Nà Mên, xã Yên Thương, 0984121009	A 1.1	Trồng trọt	UBND huyện Chợ Đồn					chưa xác định							
71.	1307D 00001	HTX Chè Tuyết Thiên Phúc	Nà Pài, Xã Bằng phúc, H. Chợ Đồn, T. Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	Chế biến chè	UBND huyện Chợ Đồn					chưa xác định							Tạm dừng
72.	130407 000069	HTX Phia Khao	Thôn Phja khao, xã bản Thi Huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, 0819739775	A 1.1	Trồng su su	UBND huyện Chợ Đồn					chưa xác định							
73.	CD201 71	HTX xã Toàn Thắng	Xã Rã Bàn, H. Chợ Đồn, T. Bắc Kạn, 0976708800	A 1.1	Cam quýt	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							

74.	130407 00065	HTX Hoàn Thành	Thôn Nà Càng, xã Phương Viên, H. Chợ Đồn, T. Bắc Kạn, 0986143760	B 2.2	Chế biến gạo bao thai	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							
75.	130407 00065	HTX Hoàn Thành	Thôn Nà Càng, xã Phương Viên, H. Chợ Đồn, T. Bắc Kạn, 0986143760	A 1.2	gạo bao thai	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							
76.	130407 00021	HTX Cao phong	Thôn Bản Eng, xã Xuân Lạc, H. Chợ Đồn, T. Bắc Kạn, 0915600172	B 2.2.2.TV	Chế biến măng	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							
77.	130707 00061	HTX Tân Phong	Thôn Bản Lác, xã Quảng Bạch, H. Chợ Đồn, T. Bắc Kạn, 0384002083	A 1.1	hồng không hạt	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							
78.	130407 000	HTX Hồng Hà	Thôn Nà Hồng, xã Bằng Phúc, H. Chợ Đồn, T. Bắc Kạn, 0974335905	B 2.2.2.TV	Chè	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							
79.	470027 8008	HTX Hòa Thịnh (Chu Viết Hòa)	Thôn Bản Bằng, xã Nghĩa Tả, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	Chè	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							
80.	470028 0085	HTX Sơn Lâm (Nguyễn Thị Trà- Hđ năm 2020)	TT Bằng Lũng, Chợ Đồn, Tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.4.TV	Chế biến gạo	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							
81.	470028 2519	HTX dịch vụ NN Hợp Thắng (năm 2021)	Thôn Bản cầu, xã Đồng Thắng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	A 1.1.; B 2.2.2.TV	Trồng nấm, sơ chế mộc nhĩ	UBND huyện Chợ Đồn				x	chưa xác định							Cấp mới
82.	4700	HTX Thành công	Thôn Bản cầu, xã Đồng Thắng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	A 1.1.; B 2.2.2.TV	Trồng nấm, sơ chế mộc nhĩ	UBND huyện Chợ Đồn					chưa xác định	26/01/ 2022						

83.	1306F0 0028	HTX Khẩu nua lếch Thượng Quan (Nông Công Chức)	Xã Thượng Quan, H. Ngân Sơn, T. Bắc Kạn	A 1.1	Chế biến gạo	UBND huyện Ngân Sơn					x	chưa xác định						
84.	470025 6300	HTX Sinh Lợi Vĩnh Dương (Triệu Văn Lợi -0913443235)	Xã Thượng Ân, H. Ngân Sơn, T. Bắc Kạn	A 1.1	Trồng trọt	UBND huyện Ngân Sơn						chưa xác định						
85.	740027 1764	HTX nông nghiệp Pác Thong (Long Văn Thuận-0975946549)	Thôn Nà Nạc 1, xã Hương Nê, H. Ngân Sơn, T. Bắc Kạn	A 1.1	Trồng trọt	UBND huyện Ngân Sơn					x	chưa xác định						
86.	470027 6674	HTX Hợp PHÁT (Bàn Thị Ngân – 0985700274)	Xã Đức Vân, huyện\ Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	A1.1	Trồng trọt	UBND huyện Ngân Sơn					x	Hữu cơ						
87.	470027 6674	HTX Hợp PHÁT (Bàn Thị Ngân – 0985700274)	Xã Đức Vân, huyện\ Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	A1.2	Chăn nuôi	UBND huyện Ngân Sơn						chưa xác định						Chưa hoạt động
88.	470014 8312	Htx nước sạch và vệ sinh môi trường (Trần Trung Nghĩa -	Xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	A1.1	Trồng trọt	UBND huyện Ngân Sơn					x	chưa xác định						
89.	470028 2501	HTX nông nghiệp công nghệ cao Thành đạt (Nông Văn Thành – 0967299881)	Xã Hiệp lực, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	A1.1	Trồng trọt	UBND huyện Ngân Sơn						chưa xác định						
90.	470027 9876	HTX trồng cây ăn quả Hiệp lực (Vi Hoàng Sơn – 0365899588)	Thôn Bó Lếch, Xã Hiệp lực, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	A1.1	Trồng trọt	UBND huyện Ngân Sơn						chưa xác định						
91.	470027 7678	HTX Trường Thịnh (Đông Văn Trường – 0397168078)	Xã Cốc đá, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	A1.1	Trồng trọt	UBND huyện Ngân Sơn						chưa xác định						

92.	470027 9717	HTX Bó lếch (Hoàng Văn Khích – 0374025828)	Xã Hiệp lực, huyện Ngân sơn, tỉnh Bắc Kạn	A1.1	Trồng trọt	UBND huyện Ngân Sơn						chưa xác định						
93.	470025 6300	HTX Sinh Lợi Vĩnh Dương (Triệu Văn Lợi -0913443235)	Phiêng Khít, Xã Thượng Ân, H. Ngân Sơn, T. Bắc Kạn	A 1.2	Chăn nuôi	UBND huyện Ngân Sơn						chưa xác định						
94.	740027 1764	HTX nông nghiệp Pác Thông (Long Văn Thuận-0975946549)	Thôn Nà Nạc 1, xã Hương Nê, H. Ngân Sơn, T. Bắc Kạn	A 1.2	Chăn nuôi	UBND huyện Ngân Sơn						chưa xác định						
95.	470028 0550	HTX Huy Ngọc (Nông Công Đơ - 0328722668)	Thôn Nà Ngân, xã Thương Quan, huyện\ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	A 1.2	Chăn nuôi	UBND huyện Ngân Sơn						chưa xác định						
96.	4700285 100	HTX OCOP Cốc Đán Ngân Sơn. TL 2021	Thôn Khuổi Diến, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn			UBND huyện Ngân Sơn						chưa xác định	26/4/2 022					
97.		Cơ sở Phong Phin (Bản Văn Nghĩa)	Đèo gió, Vân Tùng, Ngân Sơn	B.2..2.4. TV	Chế biến măng	UBND huyện Ngân Sơn				x		chưa xác định						
98.	13E810 0755	Nông Văn Nam	Thôn Nà Khun, xã Lương Hạ, Na Rì	B 2.2.2.TV	Sơ chế Nấm Hương	UBND huyện Na Rì						chưa xác định						
99.	13E810 0065	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Thôn Nà Lặng, xã Lương Hạ, Na Rì	B 2.2.2.TV	Sơ chế Nấm Hương	UBND huyện Na Rì						chưa xác định						
100.	13E810 0537	Nông Thị Bông	Thôn Nà Lặng, xã Lương Hạ, Na Rì	B 2.2.2.TV	Sơ chế Nấm Hương	UBND huyện Na Rì						chưa xác định						

101.	13E800 0435	Lê Văn Quyết	Tổ Nhân dân Bàn Bia, TT.Yên Lạc	B 2.2.4.ĐV	Chế biến Giò Chả	UBND huyện Na Rì						chưa xác định						
102.	13E060 0308	Đào Văn Chấn	Tổ Nhân dân Bàn Bia, TT.Yên Lạc	B 2.2.4.ĐV	Chế biến Giò Chả	UBND huyện Na Rì						chưa xác định						
103.	1307E 00049	HTX trồng và sản xuất được liệu Bảo Châu	Thôn Piêng Bang, xã Lạng San, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.2.TS	Trồng chè cà gai leo, giáo cổ lam, chè dây,	UBND huyện Na Rì						chưa xác định	27/4/2 022					
104.	1307E 00049	HTX trồng và sản xuất được liệu Bảo Châu	Thôn Piêng Bang, xã Lạng San, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	Chế biến chè	UBND huyện Na Rì						chưa xác định						
105.	1307E 00051	HTX Trần Phú	Thôn Nà Sắt, xã Hào Nghĩa, H. Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	A 1.2	Chăn nuôi gà	UBND huyện Na Rì				x		chưa xác định	27/4/2 022					
106.	1307 E 00061	HTX nông sản an toàn bình minh	Thôn Pò Pái, xã Cur Lễ, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.5.TS	Sản xuất	UBND huyện Na Rì						chưa xác định						Chưa hoạt động
107.	1307 E 00061	HTX nông sản an toàn bình minh	Thôn Pò Pái, xã Cur Lễ, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	B 2.5	kinh doanh rau, củ, quả	UBND huyện Na Rì				x		chưa xác định						
108.	1307 E 00061	HTX nông sản an toàn bình minh	Thôn Pò Pái, xã Cur Lễ, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	A 1.1	Sản xuất trồng trọt	UBND huyện Na Rì						chưa xác định						
109.	1307 E 00060	HTX An lộc	Thôn Pò Pái, xã Cur Lễ, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	B 2.5	kinh doanh rau, củ, quả	UBND huyện Na Rì						chưa xác định						

110.	470026 9250	HTX Hùng Vy	Xã Cư Lễ, Na Rì, Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	Rau má	UBND huyện Na Rì						chưa xác định							Tạm dừng hoạt động
111.	470027 6794	HTX Văn Lang	xã Lạng Sơn, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	Cà gai leo	UBND huyện Na Rì				x		chưa xác định							
112.	470027 6709	HTX Chi Lăng	xã Xuân Dương, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.4.ĐV	Lạp Sườn	UBND huyện Na Rì						chưa xác định							
113.	1307E 00051	HTX Trần Phú	Thôn Pò Pải, xã Cư Lễ, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	A 1.1	Sản xuất	UBND huyện Na Rì				x		chưa xác định							
114.	470026 7623	HTX Hương Rừng	Xuân Dương, Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.6.Đ V	Mật ong	UBND huyện Na Rì				x		chưa xác định							
115.	470028 3583	HTX Dịch vụ tổng hợp Na Rì	Thôn Nà Mên, xã Trần Phú, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	B 2.5	Kinh doanh nông sản	UBND huyện Na Rì				x		chưa xác định							Cấp mới
116.	470027 6748	HTX đường mía cường lợi	Thôn Pò Nim, xã Cường Lợi, Na Rì, Bắc Kạn	B.2.2.2.T V	Mật mía	UBND huyện Na Rì				x		chưa xác định	17/02/ 22						
117.	470026 8465	HTX DV và PT Nông nghiệp Pác Nặm (ma Thế Toán)	xã Bộc Bó, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.3.ĐV	Chế biến thịt	UBND huyện Pác Nặm						chưa xác định							
118.	470027 2655	HTX Nhận Môn (Hoàng Quang Luật)	xã Nhận Môn, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.4.ĐV	Chế biến thịt	UBND huyện Pác Nặm						chưa xác định							

119.	470027 7861	HTX Văn Thuần (Ma Văn Thuần)	Thôn Cốc Lại xã Cao Tân, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn	3 ngành nghề	Chế biến thịt	UBND huyện Pác Nặm						chưa xác định						
120.	470028 4227	HTX Giáo Hiệu (Hoàng Thị Mến Thương) 21/5/2021)	Thôn Nà Hin, - Xã Giáo Hiệu - Huyện Pác Nặm - Bắc Kạn.	B 2.2.4.TV	Chế biến bí, trà, bột nghệ, đậu hà lan	UBND huyện Pác Nặm				x		chưa xác định						Cấp mới
121.	470027 989	HTX Vạn Lộc (Lê Hồng Quân; 2020)	Thôn Nà Coóc, xã Bộc Bó, huyện Pác Nặm			UBND huyện Pác Nặm						chưa xác định	19/4					
122.		HTX phát triển dịch vụ và phát triển nông nghiệp Pác Nặm	Thôn Nặm Mây, xã Bộc Bó, huyện Pác Nặm	B 2.2.4.ĐV	Chế biến thịt	UBND huyện Pác Nặm	B			x		chưa xác định						
123.	CM050 0000bb bbbbbb bb02	Đặng Văn Hải	TT Chợ Mới, H. Chợ Mới, T. Bắc Kạn; ĐT 0977594888	B 2.2.4.ĐV	Giò chả	UBND huyện Chợ Mới						chưa xác định						
124.	CM050 000003	Đỗ Thu Trang	TT Chợ Mới, H. Chợ Mới, T. Bắc Kạn; ĐT 01693499666	B 2.2.4.ĐV	Giò chả	UBND huyện Chợ Mới						chưa xác định						
125.	130707 000052	HTX nông nghiệp sạch Tân Sơn	Xã Tân Sơn, H. Chợ Mới, T. Bắc Kạn	A 1.1	Trồng cây ăn quả	UBND huyện Chợ Mới						chưa xác định						
126.	130707 000052	HTX nông nghiệp sạch Tân Sơn	Xã Tân Sơn, H. Chợ Mới, T. Bắc Kạn	B 2.5	gạo nếp	UBND huyện Chợ Mới						chưa xác định						
127.	130707 000046	HTX Lâm Trang	Thôn Khuổi Rệt, xã Thanh Mai, H. Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	A 1.1	Trồng cây ăn quả	UBND huyện Chợ Mới						chưa xác định						

128.	130707 000060	HTX NN và TM Hợp Thành Thanh Vận	Thôn Phiêng Khảo, xã Thanh Vận, H. Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	A 1.1	Trồng trọt	UBND huyện Chợ Mới						chưa xác định						
129.	130707 000053	HTX Đoàn Kết	Thôn Nà Cà, xã Cao Kỳ, H. Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	Mơ ngâm	UBND huyện Chợ Mới						chưa xác định						
130.	470026 6718	HTX An Thịnh (La Thị Thanh Huyền)	TT Chợ Mới, H. Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	Trồng trọt	UBND huyện Chợ Mới				x		chưa xác định	16/2/2 022					
131.	130707 000065	HTX NN Thanh Niên Như Cỏ	Thôn Nà Chà, xã Như Cỏ, H. Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	Chế biến chè	UBND huyện Chợ Mới				x		chưa xác định	20/4/2 022					
132.	130707 000065	HTX NN Thanh Niên Như Cỏ	Thôn Nà Chà, xã Như Cỏ, H. Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	A 1.2	Rau củ quả	UBND huyện Chợ Mới				x		chưa xác định						
133.	470027 7117	HTX NN Thái Lão (Bản Hữu Phượng)	yên hân	B 2.2.2.TV	Chè	UBND huyện Chợ Mới				x		Hữu Cơ						
134.	130707 000065	HTX NN Thanh Niên Như Cỏ	Thôn Nà Chà, xã Như Cỏ, H. Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.3.ĐV	Chế biến thịt	UBND huyện Chợ Mới						chưa xác định						
135.	470028 1392	HTX Dịch vụ NN Như Cỏ (Dương Công Huân)	Thôn Nà Chà, xã Như Cỏ, H. Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	Rau củ quả	UBND huyện Chợ Mới						VietGAP						
136.	470027 6610	HTX Tát Vạ (Ma Văn Canh)	Thôn Tát Vạ, xã yên Hân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc kạn	B 2.2.2.TV	Chế biến chè	UBND huyện Chợ Mới						chưa xác định						

137.	470027 6057	HTX Mai Lạp (Phiển- 2019)	Xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới	B 2.2.2.TV	Chế biển măng	UBND huyện Chợ Mới						chưa xác định						
138.	1307.0 7.0000. 72	HTX chè Shan tuyết Bản Cháo	Thôn Bản Cháo, xã yên Cư, huyện Chợ Mới	B 2.2.2.TV	Chế biểnchè	UBND huyện Chợ Mới				x		chưa xác định						Cấp mới
139.	47002 71813	HTX Thành Đạt (Chu Thị Yên)	Nà Bìa xã Nông Hạ, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	B2.2	Mật ong	UBND huyện Chợ Mới				x		chưa xác định						Cấp mới
140.	CM21. 1	THT nuôi ong Thanh Thịnh	Xã Thanh Thịnh, h Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	B2.2	Mật ong	UBND huyện Chợ Mới				x		chưa xác định						Cấp mới
141.	CM21. 2	THT Trà Hương	Xã Bình Văn, huyện Chợ mới tỉnh Bắc kạn	B 2.2.2.TV	Chế biểnchè	UBND huyện Chợ Mới				x		chưa xác định						Cấp mới
142.	CM21. 3	Hà Ngọc Sáng	Thôn Bản Đồn, xã Hòa Mục, Chợ Mới, Bắc Kạn	B2.2	Com lam	UBND huyện Chợ Mới				x		chưa xác định						Cấp mới
143.	13A8.0 00022	HTX NN Đại Thành	Tổ 5, phường Phùng Chí Kiên	A 1.2	Chăn nuôi	UBND TP BK						chưa xác định						
144.	13A8.0 00022	HTX NN Đại Thành	Tổ 5, phường Phùng Chí Kiên	B 2.2.2.TS	trồng trọt	UBND TP BK						chưa xác định						
145.	13A80 02207	Nguyễn Thị Hoa	Chợ minh khai, P. Nguyễn T. Minh Khai, TP Bắc Kạn, T. Bắc Kạn (tổ 6)	B 2.5	Bán rau xanh	UBND TP BK						chưa xác định						

146.	13A8.0 00024	HTX Minh Anh	Tổ Bàn Pyat, P.Xuất Hóa , TP. Bắc Kạn, T. Bắc Kạn	A 1.2	Chăn nuôi	UBND TP BK						chưa xác định							
147.	13A8.0 00024	HTX Minh Anh	Tổ Bàn Pyat, P.Xuất Hóa , TP. Bắc Kạn, T. Bắc Kạn	B 2.2.5.TS	Trồng nấm,	UBND TP BK						chưa xác định							
148.	970200 82	Triệu Thị Nhói	Chợ minh khai, P. Nguyễn T. Minh Khai, TP Bắc Kạn, T. Bắc Kạn	B 2.5	Bán thịt lợn	UBND TP BK						chưa xác định							
149.	970200 83	Hoàng Thị Thời	Chợ minh khai, P. Nguyễn T. Minh Khai, TP Bắc Kạn, T. Bắc Kạn	B 2.5	Bán thịt lợn	UBND TP BK						chưa xác định							
150.	13A8.0 00025	HTX NN Huyện Tụng	Tổ Bàn Cau, p Huyện Tụng	A 1.2	Chăn nuôi	UBND TP BK						chưa xác định							
151.	13A8.0 00027	HTX Dương Quang	Thôn Nà Pài Xã Dương Quang	B 2.5	Trồng cây được liệu, chăn nuôi;	UBND TP BK						chưa xác định							
152.	13A8.0 00028	HTX Tổng hợp Đồng Tâm	Tổ 1A, phường Đức Xuân	A 1.2	Chăn nuôi	UBND TP BK						chưa xác định							
153.	13A8.0 00028	HTX Tổng hợp Đồng Tâm	Tổ 1A, phường Đức Xuân	A 1.1	Trồng trọt	UBND TP BK						chưa xác định							
154.	13A8.0 00028	HTX Tổng hợp Đồng Tâm	Tổ 1A, phường Đức Xuân	B 2.5	KD phân phối	UBND TP BK						chưa xác định							

172.	13A80 00991	Ma Thu Hương	Tổ 6, P. Nguyễn T, Minh Khai, TP Bắc Kạn, T. Bắc Kạn	B 2.2.4.ĐV	Giò chả	UBND TP BK					chưa xác định							
173.	13A80 02008	Ngô Thị Thu Hương	Tổ 6, P. Nguyễn T, Minh Khai TP Bắc Kạn, T. Bắc Kạn	B 2.2.4.ĐV	Giò chả	UBND TP BK					chưa xác định							
174.	13A8,0 04430	Nguyễn Văn Sự	Tổ 10, phường Chí Kiên	B 2.2.6.TS	chế biến, KD thịt	UBND TP BK					chưa xác định							
175.	13A80 03399	Lưu Thị Nguyệt Đức	Tổ 5, phường Sông Cầu	B 2.2.4.ĐV	giò chả	UBND TP BK					chưa xác định							
176.	BK196 8	Nguyễn Thị Quyên- TP	Tổ 5, P. Phùng Chí Kiên, TP Bắc Kạn, T. Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	chế biến chè	UBND TP BK					chưa xác định							
177.	TP.18. 1	Hoàng Văn Hiền	Nam đội thân, xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	Chế biến mớ	UBND TP BK					chưa xác định							
178.	TP.18. 2	Nguyễn Văn Đức	Phường minh Khai	B 2.2.4.ĐV	giò chả	UBND TP BK					chưa xác định							
179.	470027 6402	HTX Dương Quang (Nông Thanh Nhã – 2019)	Thôn Nà Òi xã Dương Quang, TP Bắc Kạn	B 2.2.4.ĐV	Lạp sườn	UBND TP BK					chưa xác định							
180.		La Thị Tám	Tổ 1, P. Sông Cầu, TP Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	B.2.2.3. Đv	Lạp sườn	UBND TP BK				x	chưa xác định							

190.	01/GP-BK	Công ty TNHH chè Poloyen	Xã Bằng Phúc, H. Chợ Đồn, T. Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	Chế biến chè	Chi cục TT, BVTV và QLCL					x	chưa xác định						Không bán trong nước
191.	470026 7239	Cty TNHH Tiến Khang(Nguyễn Tiến Khang 31/5/2017)	Bản Cầu, xã Đông Viên, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, 920 269 389	A 1.1	bán buôn tổng hợp; trồng cây chè; trồng trọt,	Chi cục TT, BVTV và QLCL						chưa xác định						
192.	470026 7239	Cty TNHH Tiến Khang(Nguyễn Tiến Khang 31/5/2017)	Bản Cầu, xã Đông Viên, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, 921 269 389	A 1.2	chăn nuôi hỗn hợp;	Chi cục CN&TY						chưa xác định						
193.	470014 8626	Công ty TNHH Hoàng Giang	Thôn Cốc Sả - TT Nà Phặc- Ngân Sơn0912.138.270	A 1.2	Chăn nuôi	Chi cục CN & TY						chưa xác định						Tạm dừng sản xuất, kinh doanh
194.	470026 1533	CTY TNHH Văn Quyết (15/3/16)	Thôn Nà Viên, xã Yên Dương, H. Ba Bè, T. Bắc Kạn 0915.494.189	A 1.2	Chăn nuôi	Chi cục CN & TY						chưa xác định						Tạm dừng hoạt động
195.	470026 2142	CTY TNHH Nam Huệ	Tổ 3, P. Minh Khai, TP. Bắc Kạn, T. Bắc Kạn 0948.172.334	A 1.2	Chăn nuôi	Chi cục CN & TY						chưa xác định						
196.	470026 2914	CTY TNHH rừng xanh BK (Trịnh Thị Lý 10/6/16)	Thôn Bản phố, xã Cao Kỳ, H. Chợ Mới, T. Bắc Kạn0964631928	A 1.2	Chăn nuôi	Chi cục CN & TY						chưa xác định						
197.	470026 3481	CTY TNHH 1 TV sạch 365 (Nguyễn Thị Mỹ Hà, 2/8/16)	Tổ 8, P. Phùng Chí Kiên, TP. BK, tỉnh Bắc Kạn0916910688	A 1.2	Chăn nuôi	Chi cục CN & TY						chưa xác định						Chưa hoạt động

206.	470026 2144	CTY TNHH Nam Huế	Tổ 4, P. Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, T. Bắc Kạn; 0948.172.336	B 2.4	Buôn bán Nông sản	Chi cục TT, BVTV và QLCL												Chưa xác định	Chưa hoạt động
207.	470026 2294	CTY TNHH Tiến Thành T&T (Đăng Đình Thủy 29/4/16)	Tổ 1, P. Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, T. Bắc Kạn; 0983.168.289	B 2.4	Buôn bán thực phẩm	Chi cục TT, BVTV và QLCL												Chưa xác định	Không hoạt động
208.	470026 3403	CTY TNHH Đầu tư tiêu dùng C2C Foods (Triệu Đình Cường, 25/7/16)	Số 161, tổ 11, P. Sông Cầu, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn; 0983686862	B 2.5		Chi cục TT, BVTV và QLCL												Chưa xác định	Không hoạt động
209.	470026 3404	CTY TNHH Đầu tư tiêu dùng C2C Foods (Triệu Đình Cường, 25/7/16)	Số 161, tổ 11, P. Sông Cầu, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn; 0983686863	B 2.5		Chi cục TT, BVTV và QLCL												Chưa xác định	Tạm dừng hoạt động
210.	470026 3476	CTY TNHH TM DV Hữu Đô (Nông Văn Hữu, 2/8/16)	TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn 0989137425	B 2.5		Chi cục TT, BVTV và QLCL												Chưa xác định	Không hoạt động
211.	470026 3477	CTY TNHH TM DV Hữu Đô (Nông Văn Hữu, 2/8/16)	TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn 0989137426	B 2.5		Chi cục TT, BVTV và QLCL												Chưa xác định	Không hoạt động
212.	470026 33650	CTY TNHH DV TM Loan Hà (Hà Thị Loan, 10/8/16)	Thôn Nà Khe, xã Phương Viên, H. Chợ Đồn, T. Bắc Kạn 0981745910	B 2.5		Chi cục TT, BVTV và QLCL												Chưa xác định	Không hoạt động
213.	470026 3989	CTY TNHH TM và DV Lâm Đại Phúc (Nông Văn Bình, 14/9/16)	Thôn Cao Thành, xã Nông Hạ, H. Chợ Mới, T. Bắc Kạn 0931222334	B 2.5		Chi cục TT, BVTV và QLCL												Chưa xác định	Không hoạt động
214.	470026 3990	CTY TNHH TM và DV Lâm Đại Phúc (Nông Văn Bình, 14/9/16)	Thôn Cao Thành, xã Nông Hạ, H. Chợ Mới, T. Bắc Kạn 0931222335	B 2.5		Chi cục TT, BVTV và QLCL												Chưa xác định	Không hoạt động

215.	470026 9996	CTY TNHH TM và DV Nam Hải (Chu Văn Toàn, 14/9/16)	Tổ 11B, P. Đức Xuân, TP. BK, tỉnh Bắc Kạn 0983098580	B 2.5	KD rau	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Không hoạt động
216.	470026 4543	CTY CP đầu tư Quốc tế Việt Hà 68 (Nguyễn Thị Yên, 13/10/16)	Tổ 11B, P. Sông Cầu, TP. BK, tỉnh Bắc Kạn 0977407890	B 2.5	KD nông sản	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Không hoạt động
217.	470026 55714	Cty Cp luyện kim màu BK (02813.812.662) ngày 27/12/16	Thôn 3, xã Cẩm Giàng, H. Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn 02813.812.662	B 2.5	ĐV sống	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Không hoạt động
218.	470026 55715	Cty Cp luyện kim màu BK (02813.812.662) ngày 27/12/16	Thôn 3, xã Cẩm Giàng, H. Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	B 2.5	KD thực vật gạo, tp	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Không hoạt động
219.	470026 5986	CTY TNHH Thỏa Giang (17/01/2017) Nguyễn T, Giang	Thôn Nà Khe, xã Phương Viên, H. Chợ Đồn, T. Bắc Kạn 0948,326,586	B 2.5	Kinh doanh thực phẩm	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Không hoạt động
220.	470026 60667	CTY TNHH Tân Phát BK	469, tổ 11c, P. Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, T. Bắc Kạn 0936528686	B 2.5	Rau	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Không hoạt động
221.	470026 6190	CTY KD giống cây trồng Quân Anh (28/02/17- Phạm Đăng Sơn Anh)	Tổ 15. P. Sông Cầu, TP. Bắc Kạn, T. Bắc Kạn	B 2.5	KD thóc lúa	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Không hoạt động
222.	470026 6191	CTY KD giống cây trồng Quân Anh (28/02/17- Phạm Đăng Sơn Anh)	Tổ 15. P. Sông Cầu, TP. Bắc Kạn, T. Bắc Kạn 0989323448	B 2.5	Đv Sống	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Không hoạt động
223.	470026 4544	CTY CP đầu tư Quốc tế Việt Hà 68 (Nguyễn Thị Yên, 13/10/16)	Tổ 11B, P. Sông Cầu, TP. BK, tỉnh Bắc Kạn 0977407891	B 2.5	KD động vật sống	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Không hoạt động

224.	010010 0199- 004	CTY CP Chi nhánh tại Ngân Sơn (Nguyễn Đình Mẫn)	Xã Vân Tùng, H. ngân Sơn, t. Bắc Kạn	B 2.5	KD nông sản	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Không hoạt động
225.	010010 0199- 004	CTY CP Chi nhánh tại Ngân Sơn (Nguyễn Đình Mẫn)	Xã Vân Tùng, H. ngân Sơn, t. Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	Sơ chế gạo	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Không hoạt động
226.	470023 3945	CT TNHH Một thành viên Quảng Cáo ANFA	Tổ 7A, P. Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, t. Bắc Kạn 984076058	B 2.4	KD nông sản	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Bổ sung ngành nghề
227.	470026 6115	CTY Cổ phần Rượu HUDA (15/2/17- Lê Văn Đại)	178, Đường Bàn Văn Hoan, tổ 11B, P. Sông Cầu, TP, Bắc Kạn 0978853555	B 2.2.2.TV	KD Nông sản	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Không hoạt động
228.	470026 7366	Cty cổ phần Hoàng Long Bắc Kạn	Thôn Nà Cà, xã Cao Kỳ, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam. 964613982	A 1.2	Chăn nuôi lợn	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Chưa hoạt động
229.	470026 7366	Cty cổ phần Hoàng Long Bắc Kạn	Thôn Nà Cà, xã Cao Kỳ, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam. 964613982	B 2.2.5.ĐV	trồng cây gi vi, cây dược liệu	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Chưa hoạt động
230.	470026 7239	Cty TNHH tiến kang	Bản Cầu, xã Đông Viên, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam. 919289389	B 2.2.6.ĐV	trồng cây gi vi, cây dược liệu, trồng cây chè, trồng trọt	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Chưa hoạt động
231.	470026 7239	Cty TNHH tiến kang	Bản Cầu, xã Đông Viên, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam. 919289389	A 1.2	Chăn nuôi hỗn hợp	Chi cục CN&TY												chưa xác định	Chưa hoạt động

240.	470026 8602	CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ SINH HỌC AV (Nguyên thể tiến 18/10/17	Thôn Khuổi Thiêu, xã Hà Vi, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn, 966 834 649	B 2.2.4.ĐV	sản xuất dầu, mỡ động vật, thực vật;	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	
241.	470026 8602	CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ SINH HỌC AV (Nguyên thể tiến 18/10/17	Thôn Khuổi Thiêu, xã Hà Vi, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn, 966 834 649	B 2.2.2.TV	chế biến và bảo quản rau quả;	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Chưa hoạt động
242.	470026 8352	Cty TNHH Lâm nghiệp Tân Phát Bắc kạn(Nguyễn Văn Đức 27/9/17)	Tầng 1, số 01, ngõ 34, đường Dương Mạc Hiệu, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.	B 2.5	Buôn bán thực phẩm ĐV,	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Không hoạt động
243.	470026 8353	Cty TNHH Lâm nghiệp Tân Phát Bắc kạn(Nguyễn Văn Đức 27/9/17); 1650 581 898	Tầng 1, số 01, ngõ 34, đường Dương Mạc Hiệu, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.	B 2.5	Buôn bán thực phẩmTV	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Chưa hoạt động
244.	470027 1852	CTY TNHH Nông nghiệp Hoa Chanh (Hà Văn Ba, ngày 24/7/2018)	Thôn Nà Kén, xã Lương Thành, huyện Na Ri, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	A 1.2	Chăn nuôi	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Chưa hoạt động
245.	470027 1852	CTY TNHH Nông nghiệp Hoa Chanh (Hà Văn Ba, ngày 24/7/2018)	Thôn Nà Kén, xã Lương Thành, huyện Na Ri, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	A 1.1	Trồng trọt	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Chưa hoạt động
246.	470027 1852	CTY TNHH Nông nghiệp Hoa Chanh (Hà Văn Ba, ngày 24/7/2018)	Thôn Nà Kén, xã Lương Thành, huyện Na Ri, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	B 2.2.5.TS	Thủy sản	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Không hoạt động
247.	470027 1852	CTY TNHH Nông nghiệp Hoa Chanh (Hà Văn Ba, ngày 24/7/2018); 1246161111	Thôn Nà Kén, xã Lương Thành, huyện Na Ri, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	B 2.5	Ban buôn thực phẩm TV	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Chưa hoạt động
248.	470027 1612	CÔNG TY TNHH MAI HOA 686. Mai Thị Hoa; 05/7/2018; 1679431555; 1246161111	Số 438, đường Nguyễn Văn Tố, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.	A 1.1	trồng cây gia vị, trồng cây được liệu	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Chưa hoạt động

249.	470027 1450	CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ AN THÁI, PHẠM QUỐC CHÍNH; 22/6/2018; 988012877	Thôn Bàn Mới, xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.	A 1.2	Chăn nuôi	Chi cục CN & TY												Chưa xác định	Chưa hoạt động
250.	470027 1451	CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ AN THÁI, PHẠM QUỐC CHÍNH; 22/6/2018	Thôn Bàn Mới, xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.	A 1.1	Trồng rau, đậu	Chi cục TT, BVTV và QLCL												Chưa xác định	Chưa hoạt động
251.	470027 0714	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN LỘC. Hoàng Văn Hiến: 20/4/2018 964723933	Khu 1, Xã Vân Tùng, Huyện Ngân Sơn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.	A 1.2	Chăn nuôi	Chi cục TT, BVTV và QLCL												Chưa xác định	Chưa hoạt động
252.	470027 0714	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN LỘC. Hoàng Văn Hiến: 20/4/2018	Khu 1, Xã Vân Tùng, Huyện Ngân Sơn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam. 964723933	A 1.1	Trồng trọt	Chi cục TT, BVTV và QLCL												Chưa xác định	Chưa hoạt động
253.	470026 9980	CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD TUẤN SƠN, Nguyễn Danh Lâm: 12/12/2018	Phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam. 936056071	B 2.2.2.TV	Chế biến	Chi cục TT, BVTV và QLCL												Chưa xác định	Không hoạt động
254.	470026 9982	CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD TUẤN SƠN, Nguyễn Danh Lâm: 12/12/2018	Phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam. 936056073	B 2.4	Bán buôn da sống và bì sống	Chi cục TT, BVTV và QLCL												Chưa xác định	Không hoạt động
255.	470026 9236	DN tư nhân Tiến Trâm Bắc Kạn, Đinh Khắc Tiến: 15/12/2017	Thôn Khuổi Chũ, xã Nthur Cỏ, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam. 2093505518	B 2.4	KD SP thịt	Chi cục TT, BVTV và QLCL												Chưa xác định	Chưa hoạt động
256.	470026 9236	DN tư nhân Tiến Trâm Bắc Kạn, Đinh Khắc Tiến: 15/12/2018	Thôn Khuổi Chũ, xã Nthur Cỏ, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam. 2093505519	B 2.5	KD Sp ngư cốc	Chi cục TT, BVTV và QLCL												Chưa xác định	Chưa hoạt động
257.	470026 9236	DN tư nhân Tiến Trâm Bắc Kạn, Đinh Khắc Tiến: 15/12/2019	Thôn Khuổi Chũ, xã Nthur Cỏ, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam 2093505520.	B 2.4	KD Thủy sản	Chi cục TT, BVTV và QLCL												Chưa xác định	Chưa hoạt động

258.	470026 9236	DN tư nhân Tiến Trâm Bắc Kạn, Đình Khắc Tiến: 15/12/2020	Thôn Khuổi Chù, xã Như Cồ, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam. 2093505521	B 2.2.4.ĐV	SP thịt	Chi cục TT, BVTV và QLCL												Chưa xác định	Chưa hoạt động
259.	470026 9589	Công ty TNHH VietNam MisaKi ngày 15/3/2018	Khu CN Thanh Bình, xã Thanh Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	so chế, chế biến mớ	Chi cục TT, BVTV và QLCL				x								HACCP	
260.	470027 4123	Công ty TNHH phát triển Nông nghiệp và Chế biến Dược liệu Ngọc Thăng	Thôn choong, xã Phương Viên, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.2.TV		Chi cục TT, BVTV và QLCL				x								chưa xác định	Năm 2019
261.	470026 6066	Cty TNHH tân phát Bắc Kạn	Số 469, tổ 11C, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam. 936528686	A 1.1	trồng cây gia vị, trồng cây dược liệu	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Chưa hoạt động
262.	470027 7815	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO BẮC KẠN	Số 392, Tổ 6, phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam. 0326574319. ĐẶNG THỊ THU.	A 1.2	Chăn nuôi	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Chưa hoạt động
263.	470027 7816	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO BẮC KẠN	Số 392, Tổ 6, phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam. 0326574319. ĐẶNG THỊ THU.	A 1.1	Trồng trọt	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Chưa hoạt động
264.	470027 7276	CÔNG TY TNHH VINH QUANG CHỢ ĐỒN	Tổ 14B, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam. Điện thoại: 0915313584.	B 2.2.2.TV	Chế biến măng	Chi cục TT, BVTV và QLCL												chưa xác định	Tạm dừng hoạt động
265.	470027 8826	Công ty TNHH Hà Diệp	Tổ 16, phường Nguyễn Thị Minh Khai, TP Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	B 2.2.2.TV	Chế biến chè hoa vàng, lá vôi	Chi cục TT, BVTV và QLCL	B	12/01/2022		x								chưa xác định	Chưa hoạt động

273.	470028 3488	Công ty Cổ phần Phát triển dược liệu Bắc Kạn	Tiểu khu 8, thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.(0819730388- Hương) VDL:10tỷ	B.2.5	Kinh doanh thực phẩm	Chi cục TT, BVTV và QLCL											Chưa xác định			Chưa hoạt động
274.	470028 3495	Công ty TNHH Giải pháp Minh Khôi	Tiểu khu 2, thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam. (ĐT: 0934462511-Du) VDL:1tỷ- ngày 1.4.21	A.1.1	Trồng trọt												Chưa xác định			Chưa hoạt động
275.	470028 3632	Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Hoàng Bách Bắc Kạn	Tổ 7, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam (ĐT: 0963026119- Hùng) .VDL: 5tỷ- ngày 12.4.21	A 1.2	Chăn nuôi	Chi cục TT, BVTV và QLCL											Chưa xác định			Chưa hoạt động
276.	470028 3632	Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Hoàng Bách Bắc Kạn	Tổ 7, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam (ĐT: 0963026119- Hùng) .VDL: 5tỷ- ngày 12.4.21	A 1.1.	Trồng trọt	Chi cục TT, BVTV và QLCL											Chưa xác định			Chưa hoạt động
277.	470028 3287	Công ty TNHH MTV Asuka Việt Nam	Thác Giếng, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.(ĐT: 0984985911- Sang). VDL: 10tỷ-ngày 17.3.21	A 1.1.	Trồng trọt	Chi cục TT, BVTV và QLCL											Chưa xác định			Chưa hoạt động
278.	470028 3103	Công ty TNHH Đỗ Viết Đường	Số 146, Tổ 5, Phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam. (ĐT: 0976798582) . VDL: 800triệu- ngày 5.3.21	B.2.5	Kinh doanh thực phẩm	Chi cục TT, BVTV và QLCL											Chưa xác định			Chưa hoạt động
279.	470028 3135	Công ty TNHH Đầu tư phát triển An Lạc Sơn	Thôn Khuổi Hóp, xã Như Cồ, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.ĐT: 0845371488 . VDL: 18 tỷ- ngày 18.3.21	A 1.1.	Trồng trọt	Chi cục TT, BVTV và QLCL											Chưa xác định			Chưa hoạt động
280.	470028 2621	Công ty TNHH Sông Năng	Tổ 13, phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.ĐT: 0983121182	A 1.1.	Trồng trọt	Chi cục TT, BVTV và QLCL											Chưa xác định			Chưa hoạt động

286.	470028 1882	Công ty TNHH Phát triển nông nghiệp Sơn Thành	Thôn Nà Khon, xã Sơn Thành, huyện Na Ri, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.ĐT: 0344329668-tỉnh. VDL 5tý- ngày 1.12.20	A 1.1.	Trồng trọt và chăn nuôi	Chi cục TT, BVTV và QLCL											Chưa xác định	Chưa hoạt động
287.	470028 1875	Công ty Cổ phần Dược mỹ phẩm quốc tế PEA'NA	Số 69, Đường Nguyễn Văn Thoát, Phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.ĐT: 0908865888 - Lâm. VDL 30tý- ngày 01.12.20	A 1.1.	Trồng trọt và chăn nuôi	Chi cục TT, BVTV và QLCL											Chưa xác định	Chưa hoạt động
288.	470028 1459	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nông nghiệp Bắc Kạn	Nhà ông Luận, thôn Nà Ó, xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.ĐT: 0975637167 - Anh. VDL:20tý- ngày 21.10.20	A 1.1.	Trồng trọt và chăn nuôi	Chi cục TT, BVTV và QLCL											Chưa xác định	Chưa hoạt động
289.	470028 0511	CÔNG TY TNHH DƯỢC LIỆU BẮC KẠN	Tổ 17, phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.ĐT: 0388703692- Tuấn.VDL: 2,6tý- ngày 11.8.20	A 1.1.	Trồng trọt và chăn nuôi	Chi cục TT, BVTV và QLCL											Chưa xác định	Chưa hoạt động
290.	470028 0705	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN PHƯƠNG BẮC - BẮC KẠN	Số nhà 8, ngõ 16, Đường Nguyễn Văn Thoát, Tổ 5, Phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt NamĐT: 0986116115-Dự. VDL 50tý- ngày 24.8.20	B.2.5	Kinh doanh thực phẩm	Chi cục TT, BVTV và QLCL											Chưa xác định	Chưa hoạt động

Ghi chú:

(5) Loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh: điền ký hiệu mã hóa tương ứng với loại hình mà cơ sở đang sản xuất, kinh doanh theo Bảng Mã hóa gửi kèm

(8) Đối với cơ sở được thẩm định để xếp loại kết quả là A thì ghi A1, B thì ghi B1, C thì ghi C1; đối với cơ sở được thẩm định, đánh giá định kỳ, nếu kết quả xếp loại là A thì ghi A2, B thì ghi B2, C thì ghi C2; đối với cơ sở xếp loại C được thẩm định lại, nếu kết quả là A thì ghi là AL, B thì ghi là BL, C thì ghi là CL

(11): Đã được cấp giấy chứng nhận đảm bảo ATTP thì đánh dấu "X"

(12): Tên loại giấy chứng nhận còn hiệu lực: ghi tên cụ thể như ISO 9001:2015, HACCP, GLOBALGAP...

(13): Đối với kiểm tra theo kế hoạch thì ghi: KH; đối với cuộc kiểm tra đột xuất thì ghi: ĐX; đối với cuộc kiểm tra liên ngành thì ghi: LN

(15): Hành vi vi phạm: ghi điều, khoản, văn bản quy định xử phạt

(16): Đối với vi phạm có phạt tiền thì ghi số tiền phạt, đối với vi phạm không phạt tiền thì ghi dấu "-", đối với không vi phạm thì ghi "0".

(19): Chỉ tiêu vi phạm: nếu vi phạm chỉ tiêu vi sinh thì ghi VS, nếu vi phạm chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh thì ghi HC, KS, nếu vi phạm chỉ tiêu thuốc BVTV thì ghi BVTV

BẢNG MÃ HÓA CÁC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH NÔNG LÂM THỦY SẢN

STT	Loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh	Ký hiệu mã hóa
1.	Cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm có nguồn gốc thực vật;	A 1.1
2.	Cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn;	A 1.2
3.	Cơ sở nuôi trồng thủy sản;	A 1.3
4.	Tàu cá (đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên);	A 1.4
5.	Cảng cá;	A 1.5
6.	Cơ sở sản xuất nước đá phục vụ sản xuất và bảo quản thực phẩm nông lâm thủy sản;	A 1.6
7.	Cơ sở giết mổ động vật tập trung;	B 2.1
8.	Cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản;	B 2.2
9.	Cơ sở thu gom, sơ chế nông lâm thủy sản;	B 2.2.1
10.	Cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm có nguồn gốc thực vật (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp...);	B 2.2.2.TV
11.	Cơ sở chế biến gia vị có nguồn gốc thực vật (mù tạt, tương, nước chấm, các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền...);	B 2.2.3.TV
12.	Cơ sở chế biến sản phẩm có nguồn gốc thực vật khác;	B 2.2.4.TV
13.	Cơ sở sản xuất sản phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn dạng làm mát, đông lạnh;	B 2.2.2.ĐV
14.	Cơ sở chế biến sản phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn (khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối...);	B 2.2.3.ĐV
15.	Cơ sở chế biến sản phẩm phối chế có thành phần sản phẩm có nguồn gốc động vật (giò, chả, nem, Lạp xưởng, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết...)	B 2.2.4.ĐV
16.	Cơ sở chế biến gia vị có nguồn gốc động vật trên cạn (bột hương liệu từ xương, thịt, dịch chiết...);	B 2.2.5.ĐV
17.	Cơ sở chế biến sản phẩm có nguồn gốc động vật khác;	B 2.2.6.ĐV
18.	Cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản đông lạnh;	B 2.2.2.TS
19.	Cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản khô;	B 2.2.3.TS
20.	Cơ sở chế biến sản phẩm đồ hộp thủy sản;	B 2.2.4.TS
21.	Cơ sở chế biến mắm và sản phẩm dạng mắm;	B 2.2.5.TS
22.	Cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản khác;	B 2.2.6.TS
23.	Kho lạnh bảo quản thực phẩm nông lâm thủy sản;	B 2.3
24.	Chợ đầu mối, đấu giá thực phẩm nông lâm thủy sản;	B 2.4
25.	Cơ sở kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản;	B 2.5
26.	Cơ sở sản xuất chế biến muối, muối I ốt;	B 2.6
27.	Cơ sở kinh doanh muối, muối I ốt;	B 2.7

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp và PTNT

Biểu số 10

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Kết quả triển khai Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 trong 6 tháng đầu năm 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Tổng số cơ sở thuộc đối tượng triển khai Thông tư số 17 (tính đến thời điểm báo cáo)	Số cơ sở ký cam kết trong tháng/ lũy kế đến thời điểm báo cáo	Số cơ sở được kiểm tra trong tháng/ lũy kế đến thời điểm báo cáo	Số cơ sở chưa đạt yêu cầu trong tháng/ lũy kế đến thời điểm báo cáo	Lý do chưa đạt yêu cầu
		27	0	

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp và PTNT

Biểu số 11

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Kết quả thanh, kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2022
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Loại hình cơ sở	Thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch					Thanh tra, kiểm tra đột xuất				
	Tổng số cơ sở	Số cơ sở vi phạm	Số cơ sở vi phạm bị phạt tiền / phạt bổ sung	Tổng số tiền phạt (triệu đồng)	Hình phạt bổ sung	Tổng số cơ sở	Số cơ sở vi phạm	Số cơ sở vi phạm bị phạt tiền	Tổng số tiền phạt (triệu đồng)	Hình phạt bổ sung
SX-KD Thức ăn chăn nuôi, thủy sản	11									
SX-KD Thuốc bảo vệ thực vật	26	4	4	14						
SX-KD Thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường thủy sản	17									
SX-KD Phân bón	36									
SX-KD giống cây trồng	45									
SX-KD giống vật nuôi (bao gồm cả thủy sản)										
Khác (bao gồm cả SX-KD hỗn hợp)										
Tổng số	135	4	4	14						

Ghi chú: Tổng cơ sở là 90 cơ sở kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, giống. Cơ bản các hộ kinh doanh 3 ngành nghề trên.

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp và PTNT

Biểu số 13

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Biểu số 13.2. THÔNG KÊ CƠ SỞ GIẾT MỔ ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Trên địa bàn tỉnh không có cơ sở giết mổ tập trung chỉ là các cơ sở nhỏ lẻ thực hiện ký cam kết theo Thông tư số 17/2019/TT-BNNPTNT

Số TT	Tên cơ sở	Mã số cơ sở	Xã	Huyện	Tỉnh	Đối tượng	Công suất thiết kế (con/ngày)	Công suất thực tế (con/ngày)	Hình thức sản xuất	Phân loại	Số GCN	Ngày cấp GCN	Cơ quan/Tổ chức cấp GCN	Công suất kho bảo quản (nếu có)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cơ sở giết mổ A	01.03.05				Động vật khác			Cơ sở tập trung	ISO 22000					
2	Cơ sở giết mổ B	01.03.05				Vịt			Cơ sở nhỏ lẻ	A					
3*	Cơ sở giết mổ C	01.03.05				Lợn			Cơ sở nhỏ lẻ	B					
4*	Cơ sở giết mổ C	01.03.05				Bò			Cơ sở nhỏ lẻ	C					
5	Cơ sở giết mổ D	01.03.05				Bò			Cơ sở nhỏ lẻ	HACCP					
..

***Ghi chú:** - GCN: Giấy chứng nhận được cơ quan/tổ chức cấp theo quy định tại Điều 11, 12 của Nghị định 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

- [11]: A, B, C đối với các cơ sở được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thẩm định, xếp loại

- *: Trường hợp cơ sở giết mổ hỗn hợp (nhiều loài động vật được giết mổ tại cùng 01 cơ sở) được tách theo cột [7]

- Chế độ báo cáo định kỳ: + Lần đầu: Rà soát tất cả các cơ sở giết mổ có trên địa bàn (kể cả các cơ sở không có giấy chứng nhận)

+ Lần tiếp theo: Chỉ cập nhật các cơ sở giết mổ mới hoặc giải thể và cơ sở có sự thay đổi về phân loại tại cột [11]

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp và PTNT
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Biểu số 15

TÌNH HÌNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THUỘC TỈNH/THÀNH PHỐ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Trên địa bàn tỉnh 100% là hộ nuôi nhỏ lẻ thực hiện ký cam kết theo Thông tư 17/2019/TT-BNNPTNT

1. Tình hình ⁽¹⁾:

Tên loài thủy sản	Hình thức nuôi	Tình hình nuôi trồng thủy sản			Tình hình dịch bệnh thủy sản	Thuốc thú y đang sử dụng	Dịch bệnh nông nghiệp và thuốc BVTV sử dụng	Thức ăn đang sử dụng
		Biến động diện tích nuôi	Biến động sản lượng nuôi	Giải thích				
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Tên vùng nuôi:, Mã số:								
2. Tên vùng nuôi:, Mã số:.....								

2. Đề xuất kế hoạch lấy mẫu tháng/06 tháng.../năm... kế tiếp (...../.....) (nếu có) ⁽¹²⁾:

Vùng nuôi/ Mã vùng nuôi	Loại mẫu thủy sản	Số mẫu theo kế hoạch	Số mẫu dự kiến sẽ lấy	Chỉ tiêu thay đổi	Lý do

Ghi chú:

- (1) Thông tin phục vụ việc điều chỉnh kế hoạch lấy mẫu tháng kế tiếp, tập trung vào các thông tin, số liệu thực tế của tháng hiện tại (Lưu ý: các thông tin, số liệu có thay đổi lớn trong tháng hiện tại có khả năng ảnh hưởng đến kế hoạch lấy mẫu đã xây dựng từ đầu năm).
- (2) Tên loài thủy sản đang được kiểm soát trong Chương trình giám sát dư lượng.
- (3) Báo cáo theo 2 hình thức nuôi áp dụng trong Chương trình giám sát dư lượng: Có cho ăn, trị bệnh (CCÁTB) và Không cho ăn, trị bệnh (KCÁTB).
- (4) Diện tích thực tế và biến động (tăng hoặc giảm) về diện tích nuôi thực tế trong tháng hiện tại so với kế hoạch lập cho tháng hiện tại (tính theo %), ví dụ: 310 ha (tăng 10%) so với kế hoạch. Trường hợp không có biến động ghi “không thay đổi”.
- (5) Sản lượng thực tế và biến động (tăng hoặc giảm) về sản lượng thực tế trong tháng hiện tại so với kế hoạch lập cho tháng hiện tại (tính theo %), ví dụ: 1.100 tấn (tăng 10%) so với kế hoạch. Trường hợp không có biến động ghi “không thay đổi”.
- (6) Lý do biến động tại cột (4) và (5).
- (7) Nêu rõ tình hình dịch bệnh trên diện rộng đã, đang xảy ra ở vùng nuôi của tháng hiện tại: ghi tên bệnh và diện tích bị thiệt hại trong tháng hiện tại để làm cơ sở xác định chỉ tiêu kiểm nghiệm, ví dụ: đốm trắng (thiệt hại 50 ha).
- (8) Nêu tên thương mại và hoạt chất chính của các loại thuốc thú y, hóa chất đã, đang sử dụng (tập trung vào các sản phẩm có thành phần là hóa chất, kháng sinh cấm, hạn chế sử dụng và không có trong Danh mục được phép lưu hành,...) để làm cơ sở chỉ định chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp với tình hình trị bệnh, không liệt kê mang tính đại trà, ví dụ: Aqua-Qui (Ciprofloxacin).
- (9) Nêu rõ những dịch bệnh nông nghiệp đã và đang xảy ra trên diện rộng có tính chất nghiêm trọng và các loại thuốc bảo vệ thực vật đã, đang sử dụng nhiều để quyết định tăng cường lấy mẫu kiểm nghiệm cả chỉ tiêu thuốc trừ sâu.
- (10) Liệt kê những loại thức ăn đang sử dụng (đặc biệt là các loại thức ăn mới xuất hiện trong vùng nuôi hoặc không rõ nguồn gốc).
- (11) Nhận xét khái quát tình hình nuôi trồng thủy sản trong tháng, ngoài ra lưu ý những nguồn xả thải đã và đang xuất hiện xung quanh vùng nuôi có khả năng ảnh hưởng đến vùng nuôi (nếu có).
- (12) Từ những thông tin tại Mục 1, đề xuất những thay đổi (số mẫu, chỉ tiêu,...), nếu có, so với kế hoạch lấy mẫu của tháng tiếp theo để phù hợp với tình hình nuôi thực tế bao gồm cả các trường hợp cần lấy mẫu giám sát tăng cường (bổ sung, giảm trừ nếu cần).

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp và PTNT

Biểu số 16.1

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Biểu 16.1. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ địa phương 6 tháng đầu năm 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Nội dung	Số lớp	Lượt người tham dự	Ghi chú
1	Nghiệp vụ thẩm định, chứng nhận điều kiện đảm bảo ATTP nông lâm thủy sản			
2	Nghiệp vụ lấy mẫu, phân tích sản phẩm nông lâm thủy sản			
3	Nghiệp vụ giám sát, thanh tra, kiểm tra	01	01	Do trung ương tổ chức
4	Nghiệp vụ kiểm nghiệm, xét nghiệm			
...	...			

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp và PTNT

Biểu số 16.2

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Biểu 16.2. Số lượng nhân sự địa phương 6 tháng đầu năm 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Lĩnh vực	Số lượng nhân sự 6 tháng đầu năm 2022			Kế hoạch nhân sự 6 tháng cuối năm 2022		
		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra	
			Công chức	LĐHD		Công chức	LĐHD
1	Lãnh đạo đơn vị	3	3		3	3	
2	Cán bộ làm công tác quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	3	3		3	3	
3	Cán bộ làm công tác kiểm nghiệm, xét nghiệm	0	0		0	0	
4	Cán bộ làm công tác thanh tra	1	1		1	1	
5	Cán bộ làm công tác tổng hợp, văn phòng, tài chính	1	1		1	1	
6	Văn thư	1		1	1		1
7	Lái xe	0		0	0		0
8	Cán bộ phụ trách nhiệm vụ khác	8	8		8	8	
	Tổng cộng	17	17	1	17	17	1